BIỂU II: TỔNG HỢP DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH VỐN NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số:1657/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Tổng kế hoạch vốn thực hiện			NSTW			NSĐP							Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	ĐTPT			VSN			
			Vốn ĐTC (ĐTPT)	Vốn SN (VSN)		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Tổng cộng	NST	NSX	Tổng cộng	NST	NSX	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	Tổng cộng	**581,811**	**370,235**	**211,576**	**528,021**	**348,184**	**179,837**	**53,790**	**22,051**	**-**	**22,051**	**31,739**	**21,053**	**10,686**	
	Giao chi tiết	**432,137**	**220,711**	**211,426**	**378,347**	**198,660**	**179,687**	**53,790**	**22,051**	**-**	**22,051**	**31,739**	**21,053**	**10,686**	
	Chưa giao chi tiết	**149,674**	**149,524**	**150**	**149,674**	**149,524**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 -2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030**	**315,353**	**220,711**	**94,642**	**267,740**	**198,660**	**69,080**	**47,613**	**22,051**		**22,051**	**25,562**	**19,042**	**6,520**	Chi tiết theo phụ biểu II.ĐT.1, II.SN.(2-4) kèm theo. Nguồn đối ứng NST tại: ….
	Chưa giao chi tiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I: từ 2025 đến năm 2030**	**217,458**	**149,524**	**67,934**	**211,281**	**149,524**	**61,757**	**6,177**	**-**	**-**	**-**	**6,177**	**2,011**	**4,166**	Chi tiết theo phụ biểu II.ĐT.(2-3), II.SN.(5-7) kèm theo. Nguồn đối ứng NST tại: ….
	Chưa giao chi tiết	149,524	149,524	-	149,524	149,524		-	-	-	-	-	-	-	
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý đến năm 2030**	**49,000**	**-**	**49,000**	**49,000**	**-**	**49,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	Chi tiết theo phụ biểu II.SN.(8-9) kèm theo.
	Chưa giao chi tiết	150	-	150	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU II.SN 1: TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 1657/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán chi thường xuyên					Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình MTQG phát triển văn hoá					Chương trình MTQG phòng, chống ma tuý					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	**211,576**	**179,837**	**31,739**	**21,053**	**10,686**	**94,642**	**69,080**	**25,562**	**19,042**	**6,520**	**67,934**	**61,757**	**6,177**	**2,011**	**4,166**	**49,000**	**49,000**	**-**	**-**	**-**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh chưa phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo**	**150**	**150**														**150**	**150**				**UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách**
II	**Phân bổ chi tiết cấp tỉnh**	**58,912**	**53,067**	**5,845**	**5,845**	**-**	**14,194**	**10,360**	**3,834**	**3,834**	**-**	**22,118**	**20,107**	**2,011**	**2,011**	**-**	**22,600**	**22,600**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,500	1,300	200	200	-	1,500	1,300	200	200		-		-			-					
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1,500	1,300	200	200	-	1,500	1,300	200	200		-		-			-					
3	Sở Tài chính	45	45	-	-	-	45	45	-	-		-		-			-					
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15,676	13,972	1,704	1,704	-	1,450	1,000	450	450		13,796	12,542	1,254	1,254		430	430				
5	Sở Tư pháp	1,062	1,020	42	42	-	500	500	-	-		462	420	42	42		100	100				
6	Sở Xây dựng	200	200	-	-	-	200	200	-	-		-		-			-					
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,632	7,517	1,115	1,115	-	3,272	2,372	900	900		2,360	2,145	215	215		3,000	3,000				
8	Sở Công thương	200	-	200	200	-	200	-	200	200		-		-			-					
9	Sở Nội vụ	193	193	-	-	-	193	193	-	-		-		-			-					
10	Công an tỉnh	18,980	18,490	490	490	-	940	500	440	440		550	500	50	50		17,490	17,490				
11	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	3,934	3,250	684	684	-	2,394	1,850	544	544		1,540	1,400	140	140		-					
12	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	4,310	3,200	1,110	1,110	-	2,000	1,100	900	900		2,310	2,100	210	210		-					
13	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1,100	1,000	100	100	-						1,100	1,000	100	100		-					
14	Sở Y tế	1,580	1,580	-	-	-											1,580	1,580				
III	**Phân bổ chi tiết cho cấp xã**	**152,514**	**126,620**	**25,894**	**15,208**	**10,686**	**80,448**	**58,720**	**21,728**	**15,208**	**6,520**	**45,816**	**41,650**	**4,166**	**-**	**4,166**	**26,250**	**26,250**	**-**	**-**	**-**	
1	Xã Bắc Sơn	2,006	1,851	155	-	155	1,034	931	103		103	572	520	52		52	400	400				
2	Xã Tân Tri	2,443	2,251	192	-	192	1,180	1,062	118		118	813	739	74		74	450	450				
3	Xã Vũ Lễ	2,220	2,064	156	-	156	1,055	950	105		105	565	514	51		51	600	600				
4	Xã Vũ Lăng	2,377	2,191	186	-	186	1,118	1,006	112		112	809	735	74		74	450	450				
5	Xã Hưng Vũ	3,742	2,250	1,492	1,300	192	2,480	1,062	1,418	1,300	118	812	738	74		74	450	450				
6	Xã Nhất Hòa	2,465	2,271	194	-	194	1,201	1,081	120		120	814	740	74		74	450	450				
7	Xã Bình Gia	1,952	1,792	160	-	160	1,077	969	108		108	575	523	52		52	300	300				
8	Xã Tân Văn	3,138	2,156	982	800	182	1,897	987	910	800	110	791	719	72		72	450	450				
9	Xã Hồng Phong	2,251	2,063	188	-	188	1,159	1,043	116		116	792	720	72		72	300	300				
10	Xã Hoa Thám	2,870	2,311	559	360	199	1,622	1,136	486	360	126	798	725	73		73	450	450				
11	Xã Quý Hòa	2,254	2,066	188	-	188	1,180	1,062	118		118	774	704	70		70	300	300				
12	Xã Thiện Hòa	2,328	2,133	195	-	195	1,221	1,099	122		122	807	734	73		73	300	300				
13	Xã Thiện Long	2,369	2,170	199	-	199	1,262	1,136	126		126	807	734	73		73	300	300				
14	Xã Thiện Thuật	2,357	2,158	199	-	199	1,262	1,136	126		126	795	722	73		73	300	300				

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán chi thường xuyên					Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình MTQG phát triển văn hoá					Chương trình MTQG phòng, chống ma tuý					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15	Xã Văn Quan	2,218	2,046	172	-	172	1,221	1,099	122		122	547	497	50		50	450	450				
16	Xã Điềm He	2,320	2,140	180	-	180	1,077	969	108		108	793	721	72		72	450	450				
17	Xã Khánh Khê	2,528	2,328	200	-	200	1,283	1,155	128		128	795	723	72		72	450	450				
18	Xã Tân Đoàn	2,419	2,229	190	-	190	1,180	1,062	118		118	789	717	72		72	450	450				
19	Xã Yên Phúc	2,598	2,391	207	-	207	1,325	1,193	132		132	823	748	75		75	450	450				
20	Xã Tri Lễ	3,980	2,149	1,831	1,650	181	2,727	969	1,758	1,650	108	803	730	73		73	450	450				
21	Xã Tràng Định	2,329	2,148	181	-	181	1,077	969	108		108	802	729	73		73	450	450				
22	Xã Thất Khê	2,028	1,871	157	-	157	1,034	931	103		103	594	540	54		54	400	400				
23	Xã Đoàn Kết	2,859	2,070	789	600	189	1,759	1,043	716	600	116	800	727	73		73	300	300				
24	Xã Tân Tiến	3,698	2,189	1,509	1,308	201	2,570	1,136	1,434	1,308	126	828	753	75		75	300	300				
25	Xã Quốc Khánh	2,138	1,974	164	-	164	1,077	969	108		108	611	555	56		56	450	450				
26	Xã Kháng Chiến	2,210	2,026	184	-	184	1,118	1,006	112		112	792	720	72		72	300	300				
27	Xã Quốc Việt	2,368	2,183	185	-	185	1,139	1,025	114		114	779	708	71		71	450	450				
28	Xã Văn Lãng	2,425	2,235	190	-	190	1,180	1,062	118		118	795	723	72		72	450	450				
29	Xã Na Sầm	1,611	1,495	116	-	116	642	578	64		64	569	517	52		52	400	400				
30	Xã Thụy Hùng	2,282	2,107	175	-	175	1,054	950	104		104	778	707	71		71	450	450				
31	Xã Hoàng Văn Thụ	2,247	2,089	158	-	158	1,054	950	104		104	593	539	54		54	600	600				
32	Xã Hội Hoan	2,518	2,319	199	-	199	1,283	1,155	128		128	785	714	71		71	450	450				
33	Xã Cao Lộc	2,447	2,254	193	-	193	1,221	1,099	122		122	776	705	71		71	450	450				
34	Xã Đồng Đăng	2,085	1,922	163	-	163	1,077	969	108		108	608	553	55		55	400	400				
35	Xã Ba Sơn	2,365	2,181	184	-	184	1,097	987	110		110	818	744	74		74	450	450				
36	Xã Công Sơn	2,266	2,076	190	-	190	1,201	1,081	120		120	765	695	70		70	300	300				
37	Xã Chi Lăng	1,538	1,420	118	-	118	621	559	62		62	617	561	56		56	300	300				
38	Xã Vạn Linh	3,386	1,748	1,638	1,500	138	2,349	764	1,585	1,500	85	587	534	53		53	450	450				
39	Xã Bằng Mạc	2,479	1,741	738	600	138	1,449	764	685	600	85	580	527	53		53	450	450				
40	Xã Nhân Lý	2,286	2,095	191	-	191	1,180	1,062	118		118	806	733	73		73	300	300				
41	Xã Chiến Thắng	4,445	2,238	2,207	2,000	207	3,345	1,211	2,134	2,000	134	800	727	73		73	300	300				
42	Xã Quan Sơn	3,905	2,217	1,688	1,500	188	2,659	1,043	1,616	1,500	116	796	724	72		72	450	450				
43	Xã Hữu Lũng	1,637	1,519	118	-	118	621	559	62		62	616	560	56		56	400	400				
44	Xã Cai Kinh	1,908	1,767	141	-	141	890	801	89		89	568	516	52		52	450	450				
45	Xã Hữu Liên	2,341	2,159	182	-	182	1,097	987	110		110	794	722	72		72	450	450				
46	Xã Yên Bình	2,815	2,235	580	390	190	1,549	1,043	506	390	116	816	742	74		74	450	450				
47	Xã Thiện Tân	2,349	2,166	183	-	183	1,097	987	110		110	802	729	73		73	450	450				
48	Xã Vân Nham	1,863	1,727	136	-	136	828	745	83		83	585	532	53		53	450	450				
49	Xã Tuấn Sơn	1,923	1,781	142	-	142	869	782	87		87	604	549	55		55	450	450				
50	Xã Tân Thành	1,911	1,770	141	-	141	849	764	85		85	612	556	56		56	450	450				
51	Xã Lộc Bình	1,637	1,519	118	-	118	642	578	64		64	595	541	54		54	400	400				
52	Xã Thống Nhất	4,648	2,436	2,212	2,000	212	3,345	1,211	2,134	2,000	134	853	775	78		78	450	450				
53	Xã Mẫu Sơn	2,395	2,208	187	-	187	1,139	1,025	114		114	806	733	73		73	450	450				
54	Xã Na Dương	2,535	1,792	743	600	143	1,469	782	687	600	87	616	560	56		56	450	450				
55	Xã Khuất Xá	2,280	2,105	175	-	175	1,034	931	103		103	796	724	72		72	450	450				
56	Xã Lợi Bác	2,835	2,049	786	600	186	1,739	1,025	714	600	114	796	724	72		72	300	300				
57	Xã Xuân Dương	2,436	2,230	206	-	206	1,304	1,174	130		130	832	756	76		76	300	300				
58	Xã Đình Lập	1,528	1,411	117	-	117	642	578	64		64	586	533	53		53	300	300				
59	Xã Thái Bình	1,791	1,648	143	-	143	828	745	83		83	663	603	60		60	300	300				
60	Xã Châu Sơn	1,515	1,390	125	-	125	662	596	66		66	653	594	59		59	200	200				
61	Xã Kiên Mộc	2,274	2,098	176	-	176	1,097	987	110		110	727	661	66		66	450	450				
62	Phường Đông Kinh	839	799	40	-	40						439	399	40		40	400	400				
63	Phường Kỳ Lừa	821	783	38	-	38						421	383	38		38	400	400				
64	Phường Lương Văn Tri	725	695	30	-	30						325	295	30		30	400	400				

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán chi thường xuyên					Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình MTQG phát triển văn hoá					Chương trình MTQG phòng, chống ma tuý					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*				*Ngân sách tỉnh*	*Ngân sách xã*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
65	Phường Tam Thanh	758	725	33	-	33						358	325	33		33	400	400				

BIỂU II.ĐT1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên xã	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
	TỔNG CỘNG	**272,164**	**198,660**	**51,453**	**22,051**	**NST phân bổ chi tiết theo nhu cầu nhiệm vụ biểu 2B**
	Cấp xã	**220,711**	**198,660**	**0**	**22,051**	
1	Xã Bắc Sơn	3,501	3,151		350	
2	Xã Tân Tri	3,992	3,593		399	
3	Xã Vũ Lễ	3,571	3,214		357	
4	Xã Vũ Lăng	3,781	3,403		378	
5	Xã Hưng Vũ	3,992	3,593		399	
6	Xã Nhất Hòa	4,062	3,656		406	
7	Xã Bình Gia	3,641	3,277		364	
8	Xã Tân Văn	3,711	3,340		371	
9	Xã Hồng Phong	3,922	3,530		392	
10	Xã Hoa Thám	4,272	3,845		427	
11	Xã Quý Hòa	3,992	3,593		399	
12	Xã Thiện Hòa	4,132	3,719		413	
13	Xã Thiện Long	4,272	3,845		427	
14	Xã Thiện Thuật	4,272	3,845		427	
15	Xã Văn Quan	4,132	3,719		413	

TT	Tên xã	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
16	Xã Điềm He	3,641	3,277		364	
17	Xã Khánh Khê	4,342	3,908		434	
18	Xã Tân Đoàn	3,992	3,593		399	
19	Xã Yên Phúc	4,482	4,034		448	
20	Xã Tri Lễ	3,641	3,277		364	
21	Xã Tràng Định	3,640	3,277		363	
22	Xã Thất Khê	3,501	3,151		350	
23	Xã Đoàn Kết	3,920	3,529		391	
24	Xã Tân Tiến	4,272	3,845		427	
25	Xã Quốc Khánh	3,640	3,277		363	
26	Xã Kháng Chiến	3,780	3,403		377	
27	Xã Quốc Việt	3,850	3,466		384	
28	Xã Văn Lãng	3,992	3,593		399	
29	Xã Na Sầm	2,171	1,954		217	
30	Xã Thụy Hùng	3,571	3,214		357	
31	Xã Hoàng Văn Thụ	3,571	3,214		357	
32	Xã Hội Hoan	4,342	3,908		434	
33	Xã Cao Lộc	4,132	3,719		413	
34	Xã Đồng Đăng	3,640	3,277		363	

TT	Tên xã	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
35	Xã Ba Sơn	3,710	3,340		370	
36	Xã Công Sơn	4,062	3,656		406	
37	Xã Chi Lăng	2,101	1,891		210	
38	Xã Vạn Linh	2,871	2,584		287	
39	Xã Bằng Mạc	2,871	2,584		287	
40	Xã Nhân Lý	3,992	3,593		399	
41	Xã Chiến Thắng	4,552	4,097		455	
42	Xã Quan Sơn	3,922	3,530		392	
43	Xã Hữu Lũng	2,101	1,891		210	
44	Xã Cai Kinh	3,011	2,710		301	
45	Xã Hữu Liên	3,710	3,340		370	
46	Xã Yên Bình	3,920	3,529		391	
47	Xã Thiện Tân	3,710	3,340		370	
48	Xã Vân Nham	2,801	2,521		280	
49	Xã Tuấn Sơn	2,941	2,647		294	
50	Xã Tân Thành	2,871	2,584		287	
51	Xã Lộc Bình	2,171	1,954		217	
52	Xã Thống Nhất	4,552	4,097		455	
53	Xã Mẫu Sơn	3,850	3,466		384	

TT	Tên xã	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
54	Xã Na Dương	2,941	2,647		294	
55	Xã Khuất Xá	3,501	3,151		350	
56	Xã Lợi Bác	3,850	3,466		384	
57	Xã Xuân Dương	4,412	3,971		441	
58	Xã Đình Lập	2,171	1,954		217	
59	Xã Thái Bình	2,801	2,521		280	
60	Xã Châu Sơn	2,241	2,017		224	
61	Xã Kiên Mộc	3,710	3,340		370	

BIỂU II.SN.2: CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**94,642**	**69,080**	**25,562**	**19,042**	**6,520**	
I	**Phân bổ chi tiết cấp tỉnh**	**14,194**	**10,360**	**3,834**	**3,834**	**-**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,500	1,300	200	200		
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1,500	1,300	200	200		
3	Sở Tài chính	45	45	-	-		
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,450	1,000	450	450		
5	Sở Tư pháp	500	500	-	-		
6	Sở Xây dựng	200	200	-	-		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,272	2,372	900	900		
8	Sở Công thương	200	-	200	200		
9	Sở Nội vụ	193	193	-	-		
10	Công an tỉnh	940	500	440	440		

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
11	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	2,394	1,850	544	544		
12	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2,000	1,100	900	900		
II	**Phân bổ chi tiết cho cấp xã**	**80,448**	**58,720**	**21,728**	**15,208**	**6,520**	Ngân sách tỉnh đối ứng phân bổ cho các xã thực hiện nội dung 6, nội dung thành phần 01, Hợp phần thứ hai (xóa nhà tạm, nhà dột nát).
1	Xã Bắc Sơn	1,034	931	103	-	103	
2	Xã Tân Tri	1,180	1,062	118	-	118	
3	Xã Vũ Lễ	1,055	950	105	-	105	
4	Xã Vũ Lăng	1,118	1,006	112	-	112	
5	Xã Hưng Vũ	2,480	1,062	1,418	1,300	118	
6	Xã Nhất Hòa	1,201	1,081	120	-	120	
7	Xã Bình Gia	1,077	969	108	-	108	
8	Xã Tân Văn	1,897	987	910	800	110	
9	Xã Hồng Phong	1,159	1,043	116	-	116	
10	Xã Hoa Thám	1,622	1,136	486	360	126	
11	Xã Quý Hòa	1,180	1,062	118	-	118	
12	Xã Thiện Hòa	1,221	1,099	122	-	122	
13	Xã Thiện Long	1,262	1,136	126	-	126	
14	Xã Thiện Thuật	1,262	1,136	126	-	126	
15	Xã Văn Quan	1,221	1,099	122	-	122	
16	Xã Điềm He	1,077	969	108	-	108	
17	Xã Khánh Khê	1,283	1,155	128	-	128	
18	Xã Tân Đoàn	1,180	1,062	118	-	118	
19	Xã Yên Phúc	1,325	1,193	132	-	132	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
20	Xã Tri Lễ	2,727	969	1,758	1,650	108	
21	Xã Tràng Định	1,077	969	108	-	108	
22	Xã Thất Khê	1,034	931	103	-	103	
23	Xã Đoàn Kết	1,759	1,043	716	600	116	
24	Xã Tân Tiến	2,570	1,136	1,434	1,308	126	
25	Xã Quốc Khánh	1,077	969	108	-	108	
26	Xã Kháng Chiến	1,118	1,006	112	-	112	
27	Xã Quốc Việt	1,139	1,025	114	-	114	
28	Xã Văn Lãng	1,180	1,062	118	-	118	
29	Xã Na Sầm	642	578	64	-	64	
30	Xã Thụy Hùng	1,054	950	104	-	104	
31	Xã Hoàng Văn Thụ	1,054	950	104	-	104	
32	Xã Hội Hoan	1,283	1,155	128	-	128	
33	Xã Cao Lộc	1,221	1,099	122	-	122	
34	Xã Đồng Đăng	1,077	969	108	-	108	
35	Xã Ba Sơn	1,097	987	110	-	110	
36	Xã Công Sơn	1,201	1,081	120	-	120	
37	Xã Chi Lăng	621	559	62	-	62	
38	Xã Vạn Linh	2,349	764	1,585	1,500	85	
39	Xã Bằng Mạc	1,449	764	685	600	85	
40	Xã Nhân Lý	1,180	1,062	118	-	118	
41	Xã Chiến Thắng	3,345	1,211	2,134	2,000	134	
42	Xã Quan Sơn	2,659	1,043	1,616	1,500	116	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
43	Xã Hữu Lũng	621	559	62	-	62	
44	Xã Cai Kinh	890	801	89	-	89	
45	Xã Hữu Liên	1,097	987	110	-	110	
46	Xã Yên Bình	1,549	1,043	506	390	116	
47	Xã Thiện Tân	1,097	987	110	-	110	
48	Xã Vân Nham	828	745	83	-	83	
49	Xã Tuấn Sơn	869	782	87	-	87	
50	Xã Tân Thành	849	764	85	-	85	
51	Xã Lộc Bình	642	578	64	-	64	
52	Xã Thống Nhất	3,345	1,211	2,134	2,000	134	
53	Xã Mẫu Sơn	1,139	1,025	114	-	114	
54	Xã Na Dương	1,469	782	687	600	87	
55	Xã Khuất Xá	1,034	931	103	-	103	
56	Xã Lợi Bác	1,739	1,025	714	600	114	
57	Xã Xuân Dương	1,304	1,174	130	-	130	
58	Xã Đình Lập	642	578	64	-	64	
59	Xã Thái Bình	828	745	83	-	83	
60	Xã Châu Sơn	662	596	66	-	66	
61	Xã Kiên Mộc	1,097	987	110	-	110	

BIỂU II.SN.3: CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giao chi tiết kinh phí thường xuyên Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn năm 2026																										
		Tổng cộng			Sở Nông nghiệp và Môi trường		Sở Dân tộc và Tôn giáo		Sở Tài chính		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Sở Tư pháp		Sở Xây dựng		Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Công thương		Sở Nội vụ		Công an tỉnh		Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		Trường Cao đẳng Lạng Sơn	
		Tổng	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST
	Tổng theo đơn vị	**14,194**			**1,500**		**1,500**		**45**		**1,450**		**500**		**200**		**3,272**		**200**		**193**		**940**		**2,394**		**2,000**	
	TỔNG CỘNG	**14,194**	**10,360**	**3,834**	**1,300**	**200**	**1,300**	**200**	**45**	**-**	**1,000**	**450**	**500**	**-**	**200**	**-**	**2,372**	**900**	**-**	**200**	**193**	**-**	**500**	**440**	**1,850**	**544**	**1,100**	**900**
	Sự nghiệp Kinh tế	1,700	1,300	400	1,300	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp an ninh và trật tự, an toàn xã hội	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	450	-	450	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quản lý nhà nước	2,832	2,288	544	-	-	-	-	45	-	-	-	300	-	200	-	-	-	-	-	193	-	-	-	1,550	544	-	-
	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,412	4,972	2,440	-	-	1,300	200	-	-	-	-	200	-	-	-	2,372	900	-	-	-	-	-	440	-	-	1,100	900
I	**HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC**	**7,032**	**4,988**	**2,044**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45**	**-**	**-**	**-**	**300**	**-**	**200**	**-**	**1,100**	**400**	**-**	**200**	**193**	**-**	**500**	**-**	**1,550**	**544**	**1,100**	**900**
1	**Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**	**200**	**-**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo (Sự nghiệp kinh tế)	**200**	**-**	**200**																200									
2	**Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững**	**3,500**	**2,200**	**1,300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,100**	**400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,100**	**900**
2.1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo (Sự nghiệp giáo dục)	**1,000**	**600**	**400**													600	400										
2.2	Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn (Sự nghiệp giáo dục)	**2,500**	**1,600**	**900**													500										1,100	900
2.3	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi (Sự nghiệp Đảm bảo xã hội)	-	-	-																								

STT	Nội dung	Tổng cộng			Sở Nông nghiệp và Môi trường		Sở Dân tộc và Tôn giáo		Sở Tài chính		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Sở Tư pháp		Sở Xây dựng		Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Công thương		Sở Nội vụ		Công an tỉnh		Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		Trường Cao đẳng Lạng Sơn	
2.4	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA). (Sự nghiệp giáo dục)	-	-	-																								
3	**Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới**	**493**	**493**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**193**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**193**	**193**	**-**																	193							
3.2	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**300**	**300**	**-**									300														
3.3	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ (Sự nghiệp Đảm bảo xã hội)	-	-	-																								
4	**Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**2,094**	**1,550**	**544**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,550**	**544**	**-**	**-**
4.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**300**	**300**	**-**																					300			
4.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự", "5 cùng"; Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"; Đề án "Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030" (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**1,244**	**1,000**	**244**																					1,000	244		
4.3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	-	-	-																								
4.4	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**550**	**250**	**300**																					250	300		
4.5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035" (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	-	-	-																								
5	**Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**500**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung	Tổng cộng			Sở Nông nghiệp và Môi trường		Sở Dân tộc và Tôn giáo		Sở Tài chính		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Sở Tư pháp		Sở Xây dựng		Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Công thương		Sở Nội vụ		Công an tỉnh		Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		Trường Cao đẳng Lạng Sơn	
	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn (Sự nghiệp an ninh trật tự)	**500**	**500**	**-**																			500					
6	**Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**245**	**245**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm (Sự nghiệp quản lý nhà nước)	**245**	**245**	**-**					45						200													
II	**HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**	**7,162**	**5,372**	**1,790**	**1,300**	**200**	**1,300**	**200**	**-**	**-**	**1,000**	**450**	**200**	**-**	**-**	**-**	**1,272**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**440**	**300**	**-**	**-**	**-**
1	**Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**2,500**	**2,300**	**200**	**1,300**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Sự nghiệp Kinh tế)	**1,500**	**1,300**	**200**	1,300	200																						
1.2	Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp Kinh tế)	**-**	**-**	**-**																								
1.3	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp Văn hoá)	**1,000**	**1,000**	**-**							1,000																	
2	**Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**3,572**	**2,872**	**700**	**-**	**-**	**1,300**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,272**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**
2.1	Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp Giáo dục)	**1,772**	**1,272**	**500**													1,272	500										
2.2	Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng (Sự nghiệp giáo dục)	**1,500**	**1,300**	**200**			1,300	200																				
2.3	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết (Sự nghiệp đảm bảo xã hội)	**300**	**300**	**-**																					300			
3	**Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**1,090**	**200**	**890**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**450**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**440**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn (Sự nghiệp đảm bảo xã hội)	**-**	**-**	**-**																								
3.2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cập và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp Giáo dục)	**640**	**200**	**440**									200											440				

STT	Nội dung	Tổng cộng			Sở Nông nghiệp và Môi trường		Sở Dân tộc và Tôn giáo		Sở Tài chính		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Sở Tư pháp		Sở Xây dựng		Sở Giáo dục và Đào tạo		Sở Công thương		Sở Nội vụ		Công an tỉnh		Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		Trường Cao đẳng Lạng Sơn	
3.3	Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030) (Sự nghiệp Khoa học công nghệ)	-	-	-																								
3.4	Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Sự nghiệp Khoa học công nghệ)	**450**	-	**450**								450																

BIỂU II.SN.4: CHI TIẾT GIAO KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 CHO CẤP XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CÁC ĐƠN VỊ KHỐI XÃ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên xã	Phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
	TỔNG CỘNG	**80,448**	**58,720**	**15,208**	**6,520**	
	Cấp xã	**80,448**	**58,720**	**15,208**	**6,520**	
1	Xã Bắc Sơn	1,034	931		103	
2	Xã Tân Tri	1,180	1,062		118	
3	Xã Vũ Lễ	1,055	950		105	
4	Xã Vũ Lăng	1,118	1,006		112	
5	Xã Hưng Vũ	2,480	1,062	1,300	118	
6	Xã Nhất Hòa	1,201	1,081		120	
7	Xã Bình Gia	1,077	969		108	
8	Xã Tân Văn	1,897	987	800	110	
9	Xã Hồng Phong	1,159	1,043		116	
10	Xã Hoa Thám	1,622	1,136	360	126	
11	Xã Quý Hòa	1,180	1,062		118	
12	Xã Thiện Hòa	1,221	1,099		122	
13	Xã Thiện Long	1,262	1,136		126	
14	Xã Thiện Thuật	1,262	1,136		126	
15	Xã Văn Quan	1,221	1,099		122	
16	Xã Điềm He	1,077	969		108	
17	Xã Khánh Khê	1,283	1,155		128	
18	Xã Tân Đoàn	1,180	1,062		118	
19	Xã Yên Phúc	1,325	1,193		132	
20	Xã Tri Lễ	2,727	969	1,650	108	
21	Xã Tràng Định	1,077	969		108	
22	Xã Thất Khê	1,034	931		103	
23	Xã Đoàn Kết	1,759	1,043	600	116	
24	Xã Tân Tiến	2,570	1,136	1,308	126	

TT	Tên xã	Phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
	TỔNG CỘNG	**80,448**	**58,720**	**15,208**	**6,520**	
25	Xã Quốc Khánh	1,077	969		108	
26	Xã Kháng Chiến	1,118	1,006		112	
27	Xã Quốc Việt	1,139	1,025		114	
28	Xã Văn Lãng	1,180	1,062		118	
29	Xã Na Sầm	642	578		64	
30	Xã Thụy Hùng	1,054	950		104	
31	Xã Hoàng Văn Thụ	1,054	950		104	
32	Xã Hội Hoan	1,283	1,155		128	
33	Xã Cao Lộc	1,221	1,099		122	
34	Xã Đồng Đăng	1,077	969		108	
35	Xã Ba Sơn	1,097	987		110	
36	Xã Công Sơn	1,201	1,081		120	
37	Xã Chi Lăng	621	559		62	
38	Xã Vạn Linh	2,349	764	1,500	85	
39	Xã Bằng Mạc	1,449	764	600	85	
40	Xã Nhân Lý	1,180	1,062		118	
41	Xã Chiến Thắng	3,345	1,211	2,000	134	
42	Xã Quan Sơn	2,659	1,043	1,500	116	
43	Xã Hữu Lũng	621	559		62	
44	Xã Cai Kinh	890	801		89	
45	Xã Hữu Liên	1,097	987		110	
46	Xã Yên Bình	1,549	1,043	390	116	
47	Xã Thiện Tân	1,097	987		110	
48	Xã Vân Nham	828	745		83	
49	Xã Tuấn Sơn	869	782		87	
50	Xã Tân Thành	849	764		85	
51	Xã Lộc Bình	642	578		64	
52	Xã Thống Nhất	3,345	1,211	2,000	134	
53	Xã Mẫu Sơn	1,139	1,025		114	
54	Xã Na Dương	1,469	782	600	87	

TT	Tên xã	Phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2020 (Triệu đồng)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách xã*	
	TỔNG CỘNG	**80,448**	**58,720**	**15,208**	**6,520**	
55	Xã Khuất Xá	1,034	931		103	
56	Xã Lợi Bác	1,739	1,025	600	114	
57	Xã Xuân Dương	1,304	1,174		130	
58	Xã Đình Lập	642	578		64	
59	Xã Thái Bình	828	745		83	
60	Xã Châu Sơn	662	596		66	
61	Xã Kiên Mộc	1,097	987		110	

BIỂU II.ĐT.2. DỰ KIẾN GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

TT	Dự án	Tổng vốn đầu tư phát triển	Ban Quản lý DA ĐTXD tỉnh	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	UBND xã Chi Lăng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng vốn	**149,524**	**109,524**	**30,000**	**10,000**	
	Ngân sách trung ương	**149,524**	**109,524**	**30,000**	**10,000**	
	Ngân sách địa phương đối ứng	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Vốn khác					
I	**Nội dung 2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**					
	2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở					
	Ngân sách trung ương	2,000	2,000			
	Ngân sách địa phương đối ứng	-				
II	**2.4. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống**	-	-	-		
	Ngân sách trung ương	2,000		2,000		
	Ngân sách địa phương đối ứng	-				
2	***2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện***	-	-	-		
	Ngân sách trung ương	1,000	1,000			
	Ngân sách địa phương đối ứng	-				
1	**4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**		-	-		
1.1	***4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích***	-	-	-		
	Ngân sách trung ương	38,000		28,000	10,000	

	Ngân sách địa phương đối ứng	-				
	Vốn khác	-				
V	***4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng***	-				
1	*Dự án: Xây dựng Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn*	-				
	Ngân sách trung ương	106,524	106,524			
	Ngân sách địa phương đối ứng	-				

BIỂU II.ĐT3. DỰ KIẾN GIAO VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn 2026-2030				Dự kiến bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 (Chưa giao chi tiết)				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác		
						NSTW	NSĐP	Vốn khác										
	TỔNG CỘNG				**1,068,000**	**970,909**	**97,091**	**-**	**1,068,000**	**970,909**	**97,091**	**-**	**149,524**	**149,524**		**-**		
	DỰ KIẾN GIAO (CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT)				**1,068,000**	**970,909**	**97,091**		**1,068,000**	**970,909**	**97,091**	**-**	**149,524**	**149,524**		**-**		
I	**Nội dung 2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**				**358,000**	**325,455**	**32,545**	**-**	**358,000**	**325,455**	**32,545**	**-**	**5,000**	**5,000**		**-**		
a	***2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở***				***270,000***	***245,455***	***24,545***	***-***	***270,000***	***245,455***	***24,545***	***-***	***2,000***	***2,000***		***-***		
(3)	***Dự án khởi công mới***				***270,000***	***245,455***	***24,545***	***-***	***270,000***	***245,455***	***24,545***	***-***	***2,000***	***2,000***		***-***		
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa tỉnh	2026-2029	phường Đông Kinh		270,000	245,455	24,545		270,000	245,455	24,545	-	2,000	2,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tên cũ: Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiên văn hóa
b	***2.4. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống***				***8,000***	***7,273***	***727***	***-***	***8,000***	***7,273***	***727***	***-***	***2,000***	***2,000***		***-***		
(3)	***Dự án khởi công mới***				***8,000***	***7,273***	***727***	***-***	***8,000***	***7,273***	***727***	***-***	***2,000***	***2,000***		***-***		
1	Đầu tư, bảo tồn Làng văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng tại thôn Liên Hợp (Pò Kít), xã Khuất Xá	2026-2028	xã Khuất Xá, tỉnh Lạng Sơn		8,000	7,273	727		8,000	7,273	727		2,000	2,000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC
c	***2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện***				***80,000***	***72,727***	***7,273***	***-***	***80,000***	***72,727***	***7,273***	***-***	***1,000***	***1,000***		***-***		
(1)	***Dự án chuẩn bị đầu tư***				***80,000***	***72,727***	***7,273***	***-***	***80,000***	***72,727***	***7,273***	***-***	***1,000***	***1,000***		***-***		
1	Xây dựng Thư viện mới tỉnh Lạng Sơn	2027-2029	phường Lương Văn Tri		80,000	72,727	7,273		80,000	72,727	7,273	-	1,000	1,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa phê duyệt dự toán CBĐT làm cơ sở phân bổ vốn CBĐT
II	**4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**				**710,000**	**645,455**	**64,545**	**-**	**710,000**	**645,455**	**64,545**	**-**	**144,524**	**144,524**		**-**		
a	**4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích**				**160,000**	**145,455**	**14,545**	**-**	**160,000**	**145,455**	**14,545**	**-**	**38,000**	**38,000**		**-**		
(3)	***Dự án khởi công mới***				***160,000***	***145,455***	***14,545***	***-***	***160,000***	***145,455***	***14,545***	***-***	***38,000***	***38,000***		***-***		
1	Bảo tồn, tôn tạo Di tích Quốc gia đặc biệt - Khu di tích lịch sử Chi Lăng	2026-2028	Xã Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn		50,000	45,455	4,545		50,000	45,455	4,545		9,000	9,000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC
2	Tu bổ di tích Đồn Mỏ Nhài, Đình Nông Lục Đèo Tam Canh thuộc tích Quốc gia đặc biệt - khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn	2026-2029	Xã Bắc Sơn, xã Hưng Vũ tỉnh Lạng Sơn		50,000	45,455	4,545		50,000	45,455	4,545		9,000	9,000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC
3	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Thất Khê và các di tích chiến thắng trong chiến dịch Biên Giới 1950	2026-2028	Xã Thất Khê tỉnh Lạng Sơn		28,000	25,455	2,545		28,000	25,455	2,545		5,200	5,200			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Quan Trấn Ải	2026-2028	Xã Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn		11,000	10,000	1,000		11,000	10,000	1,000		10,000	10,000			UBND xã Chi Lăng	Đã phê duyệt dự án
5	Tu bổ di tích cấp quốc gia thành cổ Lạng Sơn	2026-2028	Phường Lương Văn Tri tỉnh Lạng Sơn		6,000	5,455	545		6,000	5,455	545		1,800	1,800			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC
6	Kè bảo vệ di tích Khuổi Nọi thuộc Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn	2026-2028	Xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn		15,000	13,636	1,364		15,000	13,636	1,364		3,000	3,000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC

b	***4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng***				***550,000***	***500,000***	***50,000***	**-**	***550,000***	***500,000***	50,000	**-**	***106,524***	***106,524***		**-**		
(3)	***Dự án khởi công mới***				***550,000***	***500,000***	***50,000***	**-**	***550,000***	***500,000***	***50,000***	**-**	***106,524***	***106,524***		**-**		
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn	2027-2030	phường Lương Văn Tri		550,000	500,000	50,000		550,000	500,000	50,000		106,524	106,524			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa phê duyệt dự án làm cơ sở bố trí vốn KC

BIỂU II.SN.5. CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số			*Trong đó chi tiết phân bổ theo chương trình*																													
					Nội dung 1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp			Nội dung 2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả			Nội dung 3. Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa			Nội dung 4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc			Nội dung 5. Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật			Nội dung 6. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa			Nội dung 7. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa			Nội dung 8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa			Nội dung 9.Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới			Nội dung 10. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình		
		Tổng	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*
	Tổng số	**67,934**	**61,757**	**6,177**	**9,215**	**8,376**	**839**	**37,729**	**34,299**	**3,430**	**5,778**	**5,253**	**525**	**550**	**500**	**50**	**9,844**	**8,949**	**895**	**220**	**200**	**20**	**1,232**	**1,120**	**112**	**2,849**	**2,590**	**259**	**0**	**0**	**0**	**517**	**470**	**47**
-	*Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*1,232*	*1,120*	*112*																			*1,232*	*1,120*	*112*									
-	*Quản lý nhà nước*	*517*	*470*	*47*																												*517*	*470*	*47*
-	*Sự nghiệp văn hoá thông tin*	*66,185*	*60,167*	*6,018*	*9,215*	*8,376*	*839*	*37,729*	*34,299*	*3,430*	*5,778*	*5,253*	*525*	*550*	*500*	*50*	*9,844*	*8,949*	*895*	*220*	*200*	*20*				*2,849*	*2,590*	*259*	*0*	*0*	*0*			
A	**Khối tỉnh**	**22,118**	**20,107**	**2,011**	**2,037**	**1,851**	**186**	**389**	**354**	**35**	**5,415**	**4,923**	**492**	**550**	**500**	**50**	**9,844**	**8,949**	**895**	**220**	**200**	**20**	**550**	**500**	**50**	**2,640**	**2,400**	**240**	**0**	**0**	**0**	**473**	**430**	**43**
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13,796	12,542	1,254				220	200	20	3,369	3,063	306	550	500	50	9,184	8,349	835													473	430	43
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1,100	1,000	100	1,100	1,000	100				0																							
3	Công an tỉnh	550	500	50	55	50	5				495	450	45																					
4	Sở Giáo dục và đào tạo	2,360	2,145	215	589	535	54				1551	1,410	141							220	200	20												
5	Sở Tư pháp	462	420	42	293	266	27	169	154	15																								
6	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	1,540	1,400	140													660	600	60				550	500	50	330	300	30						
7	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2,310	2,100	210																						2,310	2,100	210						
B	**Các xã, phường**	**45,816**	**41,650**	**4,166**	**7,178**	**6,525**	**653**	**37,340**	**33,945**	**3,395**	**363**	**330**	**33**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**682**	**620**	**62**	**209**	**190**	**19**	**-**	**-**	**-**	**44**	**40**	**4**
1	Phường Đông Kinh	439	399	40				439	399	40																								
2	Phường Kỳ Lừa	421	383	38				421	383	38																								
3	Phường Lương Văn Tri	325	295	30				325	295	30																								
4	Phường Tam Thanh	358	325	33				358	325	33																								
5	Xã Ba Sơn	818	744	74	110	100	10	708	644	64																								
6	Xã Bắc Sơn	572	520	52				572	520	52																								
7	Xã Bằng Mạc	580	527	53	140	127	13	440	400	40																								
8	Xã Bình Gia	575	523	52	113	103	10	462	420	42																								
9	Xã Cai Kinh	568	516	52	172	156	16	341	310	31																55	50	5						
10	Xã Cao Lộc	776	705	71				776	705	71																								
11	Xã Châu Sơn	653	594	59	202	184	18	451	410	41																								
12	Xã Chi Lăng	617	561	56	132	120	12	485	441	44																								
13	Xã Chiến Thắng	800	727	73	140	127	13	660	600	60																								
14	Xã Công Sơn	765	695	70				765	695	70																								
15	Xã Điềm He	793	721	72	605	550	55	100	91	9	44	40	4													44	40	4						
16	Xã Đình Lập	586	533	53	77	70	7	509	463	46																								
17	Xã Đoàn Kết	800	727	73	99	90	9	701	637	64																								
18	Xã Đồng Đăng	608	553	55				608	553	55																								
19	Xã Hoa Thám	798	725	73	39	35	4	110	100	10													649	590	59									
20	Xã Hoàng Văn Thụ	593	539	54	198	180	18	395	359	36																								
21	Xã Hội Hoan	785	714	71	308	280	28	422	384	38	55	50	5																					
22	Xã Hồng Phong	792	720	72				792	720	72																								
23	Xã Hưng Vũ	812	738	74				812	738	74																								
24	Xã Hữu Liên	794	722	72	101	92	9	693	630	63																								
25	Xã Hữu Lũng	616	560	56	176	160	16	440	400	40																								
26	Xã Kháng Chiến	792	720	72	132	120	12	660	600	60																								
27	Xã Khánh Khê	795	723	72				795	723	72																								
28	Xã Khuất Xá	796	724	72	200	182	18	596	542	54																								
29	Xã Kiên Mộc	727	661	66	232	211	21	495	450	45																								
30	Xã Lộc Bình	595	541	54				595	541	54																								
31	Xã Lợi Bác	796	724	72				796	724	72																								
32	Xã Mẫu Sơn	806	733	73				806	733	73																								
33	Xã Na Dương	616	560	56	242	220	22	374	340	34																								
34	Xã Na Sầm	569	517	52	99	90	9	470	427	43																								
35	Xã Nhân Lý	806	733	73	110	100	10	696	633	63																								
36	Xã Nhất Hòa	814	740	74	198	180	18	616	560	56																								
37	Xã Quan Sơn	796	724	72	319	290	29	433	394	39																						44	40	4
38	Xã Quốc Khánh	611	555	56				611	555	56																								
39	Xã Quốc Việt	779	708	71	132	120	12	614	558	56													33	30	3									
40	Xã Quý Hòa	774	704	70				774	704	70																								
41	Xã Tân Đoàn	789	717	72				789	717	72																								
42	Xã Tân Thành	612	556	56	282	256	26	330	300	30																								
43	Xã Tân Tiến	828	753	75	110	100	10	608	553	55	110	100	10																					
44	Xã Tân Tri	813	739	74				813	739	74																								
45	Xã Tân Văn	791	719	72				791	719	72																								
46	Xã Thái Bình	663	603	60	135	123	12	528	480	48																								
47	Xã Thất Khê	594	540	54	44	40	4	550	500	50																								

TT	Đơn vị	Tổng số			*Trong đó chi tiết phân bổ theo chương trình*																													
					Nội dung 1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp			**Nội dung 2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**			**Nội dung 3. Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa**			**Nội dung 4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**			**Nội dung 5. Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật**			**Nội dung 6. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa**			**Nội dung 7. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa**			**Nội dung 8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa**			**Nội dung 9.Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới**			**Nội dung 10. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình**		
		Tổng	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP	**Tổng**	NSTW	NSĐP
1	*2*	***3***	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*
48	Xã Thiện Hòa	807	734	73	114	104	10	693	630	63																								
49	Xã Thiện Long	807	734	73				807	734	73																								
50	Xã Thiện Tân	802	729	73				802	729	73																								
51	Xã Thiện Thuật	795	722	73	314	285	29	481	437	44																								
52	Xã Thống Nhất	853	775	78	132	120	12	721	655	66																								
53	Xã Thụy Hùng	778	707	71	242	220	22	536	487	49																								
54	Xã Tràng Định	802	729	73	110	100	10	692	629	63																								
55	Xã Tri Lễ	803	730	73	176	160	16	550	500	50	77	70	7																					
56	Xã Tuấn Sơn	604	549	55	220	200	20	274	249	25																110	100	10						
57	Xã Vạn Linh	587	534	53	110	100	10	477	434	43																								
58	Xã Văn Lãng	795	723	72	165	150	15	630	573	57																								
59	Xã Vân Nham	585	532	53				585	532	53																								
60	Xã Văn Quan	547	497	50	176	160	16	371	337	34																								
61	Xã Vũ Lăng	809	735	74	121	110	11	688	625	63																								
62	Xã Vũ Lễ	565	514	51				565	514	51																								
63	Xã Xuân Dương	832	756	76				832	756	76																								
64	Xã Yên Bình	816	742	74	266	242	24	550	500	50																								
65	Xã Yên Phúc	823	748	75	185	168	17	561	510	51	77	70	7																					

BIỂU II.SN.6. CHI TIẾT GIAO VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ NĂM 2026 (CÁC ĐƠN VỊ KHỐI XÃ)

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh

STT	Tên xã, phường	Dự toán giao năm 2026 (Triệu đồng)
	Tổng kinh phí	**61,757**
	Các sở ngành tỉnh	**20,107**
	Xã, Phường	**41,650**
1	Phường Đông Kinh	399
2	Phường Kỳ Lừa	383
3	Phường Lương Văn Tri	295
4	Phường Tam Thanh	325
5	Xã Ba Sơn	744
6	Xã Bắc Sơn	520
7	Xã Bằng Mạc	527
8	Xã Bình Gia	523
9	Xã Cai Kinh	516
10	Xã Cao Lộc	705
11	Xã Châu Sơn	594
12	Xã Chi Lăng	561
13	Xã Chiến Thắng	727
14	Xã Công Sơn	695
15	Xã Điềm He	721
16	Xã Đình Lập	533
17	Xã Đoàn Kết	727
18	Xã Đồng Đăng	553
19	Xã Hoa Thám	725
20	Xã Hoàng Văn Thụ	539
21	Xã Hội Hoan	714
22	Xã Hồng Phong	720
23	Xã Hưng Vũ	738
24	Xã Hữu Liên	722
25	Xã Hữu Lũng	560
26	Xã Kháng Chiến	720
27	Xã Khánh Khê	723
28	Xã Khuất Xá	724
29	Xã Kiên Mộc	661

STT	Tên xã, phường	Dự toán giao năm 2026 (Triệu đồng)
30	Xã Lộc Bình	541
31	Xã Lợi Bác	724
32	Xã Mẫu Sơn	733
33	Xã Na Dương	560
34	Xã Na Sầm	517
35	Xã Nhân Lý	733
36	Xã Nhất Hòa	740
37	Xã Quan Sơn	724
38	Xã Quốc Khánh	555
39	Xã Quốc Việt	708
40	Xã Quý Hòa	704
41	Xã Tân Đoàn	717
42	Xã Tân Thành	556
43	Xã Tân Tiến	753
44	Xã Tân Tri	739
45	Xã Tân Văn	719
46	Xã Thái Bình	603
47	Xã Thất Khê	540
48	Xã Thiện Hòa	734
49	Xã Thiện Long	734
50	Xã Thiện Tân	729
51	Xã Thiện Thuật	722
52	Xã Thống Nhất	775
53	Xã Thụy Hùng	707
54	Xã Tràng Định	729
55	Xã Tri Lễ	730
56	Xã Tuấn Sơn	549
57	Xã Vạn Linh	534
58	Xã Văn Lãng	723
59	Xã Vân Nham	532
60	Xã Văn Quan	497
61	Xã Vũ Lăng	735
62	Xã Vũ Lễ	514
63	Xã Xuân Dương	756
64	Xã Yên Bình	742
65	Xã Yên Phúc	748

BIỂU II.SN.7. BIỂU CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NĂM 2026 (CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	TỔNG CỘNG		**20,107**	**12,542**	**1,000**	**500**	**2,145**	**420**	**1,400**	**2,100**
1	**Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp**									
	1.1. Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới		-							
	1.1.1.Triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong gia đình.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.1.2. Hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện văn hóa công vụ, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; bộ quy tắc ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức khi đến làm việc tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.1.3. Triển khai, hướng dẫn Bộ quy tắc ứng xử trong Quân đội nhân dân việt Nam	Vốn sự nghiệp	**1,000**		1,000					
	1.1.4. Triển khai, hướng dẫn Bộ quy tắc ứng xử trong Công an nhân dân	Vốn sự nghiệp	**50**			50				
	1.1.5 Triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường. Nâng cao năng lực công tác chính trị tư tưởng, văn hóa học đường, đạo đức lối sống, phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong các cơ sở giáo dục đào tạo.	Vốn sự nghiệp	**235**				235			
	1.1.6Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.1.7. Triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.1.8. Triển khai bộ quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế nhằm nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.2. Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật		-							
	1.2.1. Nâng cao nhận thức về pháp luật cho con người Việt Nam, xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật.	Vốn sự nghiệp	**200**					200		
	1.2.2. Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và năng lực tổ chức hoạt động trợ giúp pháp lý về văn hóa, hôn nhân, gia đình cho người dân, chú ý yếu tố giới, đối tượng yếu thế, bảo vệ, thúc đẩy quyền và lợi ích chính đáng của người được trợ giúp pháp lý.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.2.3. Đảm bảo năng lực, chất lượng, tính chuyên nghiệp, chuyên sâu, liên ngành và sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định, hoàn thiện và thực thi cơ chế, chính sách về văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.2.4. Phát triển văn hóa con người Việt Nam về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.3. Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam		-							
	1.3.1. Triển khai phong trào thể dục, thể thao cho mọi người, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hình thành các khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa tại cơ sở, trường học; các điểm tập thể thao với trang, thiết bị tập luyện đơn giản tại các khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp...	Vốn sự nghiệp	-							
	1.3.2. Hỗ trợ hướng dẫn tập luyện, tổ chức các hoạt động thể thao phong trào phục vụ cộng đồng, với lực lượng cộng tác viên thể thao ở cơ sở làm nòng cốt.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.3.3. Phổ biến, hướng dẫn thực hành các kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó với thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa môi trường, dịch bệnh cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	1.3.4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; phòng chống bạo lực học đường; phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông góp phần xây dựng văn hóa ứng xử cho trẻ em, học sinh, sinh viên, học viên trong và ngoài trường học.	Vốn sự nghiệp	**300**				300			
	1.4. Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới		-							
	1.4.1. Triển khai, cụ thể hóa hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới; bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; bộ chỉ số về gia đình hạnh phúc.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.4.2. Xây dựng các mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình. Tuyên truyền giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về hôn nhân gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn, trợ giúp tâm lý và quản trị gia đình.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.4.3. Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, bình đẳng giới, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hộ gia đình.	Vốn sự nghiệp	-							
	1.4.4. Nâng cao năng lực thực hiện, tiếp cận, sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bạo lực gia đình, chú ý đến phụ nữ, đối tượng yếu thế.	Vốn sự nghiệp	**66**					66		
2	**Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**		-							
	2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế		-							
	2.1.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, trang bị kỹ thuật, thiết bị hiện đại cho hệ thống không gian triển lãm nghệ thuật ở địa phương.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.1.3. Mở rộng nâng cấp hệ thống rạp chiếu phim tại địa phương.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.1.4. Hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hoá, nghệ thuật công lập.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.1.5. Nâng cao năng lực vận hành, khai thác, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, nghệ thuật công lập; hỗ trợ đa dạng hóa sản phẩm, hoạt động, tăng nguồn thu cho các thiết chế từ tài trợ, bảo trợ văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở		-							
	2.2.1. Nâng cao năng lực vận hành, khai thác, hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho các Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (và tương đương); xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở các cấp còn thiếu.		-							
	Dự án: Mua sắm trang thiết bị Nhà Văn hóa cấp xã	Vốn sự nghiệp	-							
	Dự án: Mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn hoặc tương đương (Ghi rõ thôn)	Vốn sự nghiệp	-							
	Dự án: Mua sắm trang thiết bị Sân thể thao cấp xã	Vốn sự nghiệp	-							
	Dự án: Mua sắm trang thiết bị Sân thể thao thôn hoặc tương đương (Ghi rõ thôn)	Vốn sự nghiệp	-							
	2.2.2. Xây dựng cơ chế hợp tác, chia sẻ tài nguyên giữa các thiết chế văn hóa. Tăng cường vai trò của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, tôn giáo, tín ngưỡng … trong việc xây dựng, vận hành hiệu quả các thiết chế văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật cơ sở.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.2.3. Phát triển, đầu tư, vận hành hiệu quả mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.		-							
	Dự án: Mua sắm trang thiết bị điểm vui chơi, giải trí Nhà văn hóa thôn hoặc tương đương (Ghi rõ thôn)	Vốn sự nghiệp	-							
	2.3. Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật		-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	2.3.1. Tập huấn, truyền đạt kiến thức trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực văn hóa cho đội ngũ cán bộ cấp thôn (trưởng thôn, trưởng ban, trưởng ấp, già làng...), tổ chức chi hội đoàn thể, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, nhất là tại các khu vực miền núi.	Vốn sự nghiệp	**55**					55		
	2.3.2. Nâng cao năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý về văn hóa, cải thiện sinh kế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thông tin, truyền thông, chính sách pháp luật trợ giúp pháp lý về văn hóa, xây dựng, phát hành phóng sự, tiểu phẩm, chương trình, bài viết và các hoạt động truyền thông khác về trợ giúp pháp lý điển hình, thành công về văn hóa.	Vốn sự nghiệp	**99**					99		
	2.3.3. Tập huấn về các kỹ năng phối hợp, giới thiệu thông tin, vụ việc trợ giúp pháp lý về văn hóa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý như đồn biên phòng, cảnh sát biển, cơ quan tiến hành tố tụng, người làm công tác liên quan đến văn hóa, công chức Tư pháp, cán bộ cấp xã.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.4. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống	Vốn sự nghiệp	-							
	2.4.1. Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cơ sở như mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng, đặc biệt là các tuyến du lịch thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.4.2. Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (Hát Then, Sli, Lượn, múa Sư tử mèo, nghề thủ công truyền thống và các loại hình dân ca, dân vũ khác...), hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.	Vốn sự nghiệp	-							
	Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (Hát Then, Sli, Lượn, múa Sư tử mèo, nghề thủ công truyền thống và các loại hình dân ca, dân vũ khác...),	Vốn sự nghiệp	-							
	Hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở;	Vốn sự nghiệp	-							
	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.4.3. Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống, văn hóa, văn nghệ dân gian. Bảo tồn, phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống, ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật, hoạt động thi đấu thể thao truyền thống của địa phương, hướng tới khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch. Bảo tồn làng, bản, buôn gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.	Vốn sự nghiệp	-							
	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống, văn hóa, văn nghệ dân gian.	Vốn sự nghiệp	-							
	Bảo tồn, phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống.	Vốn sự nghiệp	-							
	Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật, hoạt động thi đấu thể thao truyền thống của địa phương, hướng tới khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch. Bảo tồn làng, bản, buôn gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.4.4. Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền rộng rãi các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiêu biểu của các vùng, miền; nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng; những tấm gương tiêu biểu trong xã hội; nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát huy lễ hội, nghề thủ công truyền thống.	Vốn sự nghiệp	**200**	*200*						
	2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện		-							
	2.5.1. Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.5.2. Xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại các thư viện công cộng cấp tỉnh, phát triển các mô hình, chương trình khuyến đọc.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	2.5.3. Xây dựng và phát triển mô hình thư viện lưu động đa phương tiện phục vụ phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng: hỗ trợ phát triển tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện, kho tài liệu luân chuyển của cấp tỉnh; hỗ trợ xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.5.4. Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng tại những địa phương chưa có thư viện công cộng cấp xã.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.6. Phát triển hệ thống không gian văn hóa công cộng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giáo dục thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ		-							
	2.6.2. Thúc đẩy, hướng dẫn hợp tác công - tư trong xây dựng, vận hành và quản lý các không gian văn hóa công cộng. Hỗ trợ, thúc đẩy gắn trách nhiệm của nhà đầu tư cơ sở hạ tầng đối với phát triển văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.7. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện		-							
	2.7.1. Duy tu, nâng cấp các thiết bị, tài nguyên thông tin, các thiết chế văn hóa trong các cơ sở giáo dục phòng truyền thống, nhà tập đa năng; thư viện thân thiện, hiện đại trong các nhà trường có khả năng liên thông với các thư viện trong cùng hệ thống và hệ thống thư viện công cộng.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.7.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các Cung thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng… bảo đảm đồng bộ.	Vốn sự nghiệp	-							
	2.7.3. Phát triển các công trình, thiết chế văn hóa phục vụ người bệnh trong các bệnh viện.	Vốn sự nghiệp	-							
3	**Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa**		-							
	3.1. Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc	Vốn sự nghiệp	-							
	3.1.1. Đổi mới, đa dạng hóa hình thức phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển văn hóa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phương thức truyền thông mới đa nền tảng, đa phương tiện.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.1.2. Đấu tranh, phòng chống các hành vi lợi dụng lĩnh vực văn hóa để tiến hành hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; đấu tranh với các hình thức lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín, trục lợi, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân	Vốn sự nghiệp	**250**			*250*				
	3.1.3. Tuyên truyền phản bác, đấu tranh với các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực thù địch về văn hóa, con người Việt Nam trên báo chí trong và ngoài nước, các nền tảng số và ngăn chặn thông tin xấu độc, trái thuần phong, mỹ tục, văn hóa Việt Nam trên không gian mạng.	Vốn sự nghiệp	**100**			100				
	3.1.4. Phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở trong việc nâng cao nhận thức về hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị con người Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.1.5. Tuyên truyền về truyền thống lịch sử, văn hóa, tinh thần yêu nước, tấm gương điển hình của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, điển hình trong bảo tồn, phát huy, quảng bá văn hóa dân tộc Việt Nam;	Vốn sự nghiệp	-							
	3.1.6. Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số. Tiếp tục triển khai các phương thức tuyên truyền cổ động trực quan (pano, băng rôn...) tại các địa phương phù hợp. Sản xuất các chương trình, phim tài liệu giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc.	Vốn sự nghiệp	**2,943**	2,943						
	3.1.7. Tổ chức xuất bản các ấn phẩm về tri thức, văn hóa; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá phát triển văn hóa đọc nhằm góp phần bồi dưỡng, nâng cao tri thức của nhân dân, gắn kết chặt chẽ với hoạt động học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	3.1.8. Xây dựng nội dung sản phẩm truyền thông phục vụ quảng bá hình ảnh quốc gia ra thế giới; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.1.9. Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa.	Vốn sự nghiệp	**100**			100				
	3.1.10. Tăng cường năng lực về kiến thức, kỹ năng xử lý thông tin khi thực hiện công tác truyền thông cho đội ngũ làm công tác truyền thông về các vấn đề văn hóa, xã hội; phóng viên, biên tập viên báo chí; cán bộ làm công tác quản lý thông tin cơ sở.	Vốn sự nghiệp	**120**	120						
	3.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa		-							
	3.2.1. Giới thiệu các nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu trong các môn học và hoạt động giáo dục, triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục nghệ thuật trong các chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Vốn sự nghiệp	**300**				300			
	3.2.2. Triển khai các hoạt động giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho thanh, thiếu niên Việt Nam ngoài nhà trường, tập trung tại các thiết chế văn hóa cơ sở, thiết chế văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.2.3. Triển khai các chương trình giáo dục di sản văn hóa tại các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tàng, chú trọng kết hợp với hệ thống cơ sở giáo dục các cấp.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.2.4. Nâng cao năng lực kết hợp hiệu quả giáo dục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, văn hóa vùng miền của mỗi địa phương vào các hoạt động giáo dục, môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên như nội dung giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, ngữ văn, lịch sử, địa lý...	Vốn sự nghiệp	**110**				110			
	3.2.5. Trang bị hệ thống phòng học bộ môn cho các môn học: âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật, phòng tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn hóa, giáo dục địa phương với đầy đủ các thiết bị	Vốn sự nghiệp	**1,000**				1,000			
	3.3. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số		-							
	3.3.1. Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa và tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo cho các đồn biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa bộ đội biên phòng.	Vốn sự nghiệp	-							
	3.3.2. Hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh (hoặc tương đương)	Vốn sự nghiệp	-							
	3.3.3. Hỗ trợ trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số phù hợp cho đội chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, hỗ trợ cơ sở hạ tầng thực hiện phổ biến trực tuyến các phim thuộc sở hữu của Nhà nước.	Vốn sự nghiệp	-							
4	**Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**		-							
	4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		-							
	4.1.1. Hoàn thành việc kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh	Vốn sự nghiệp	-							
	4.1.2. Hoàn thành việc lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi một số cụm di tích quốc gia.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.1.8.Nâng cao năng lực của các cộng đồng - chủ nhân sáng tạo và cộng đồng - chủ nhân sở hữu của các di sản văn hóa trong việc bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể kết hợp với khai thác các giá trị di sản văn hóa phi vật thể	Vốn sự nghiệp	-							
	4.1.9 Lập quy hoạch khảo cổ đối với các địa điểm, di chỉ, di tích khảo cổ có giá trị; tổ chức khoanh vùng, cắm mốc các địa điểm, di tích khảo cổ, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt đã được xếp hạng	Vốn sự nghiệp	-							
	4.2. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể		-							
	4.2.1. Tiến hành việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.2.2. Lựa chọn, xây dựng Hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể đưa vào danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và đề nghị UNESCO ghi danh vào các Danh sách của UNESCO	Vốn sự nghiệp	**500**	500						

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	4.2.3. Xây dựng và thực hiện chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau khi được UNESCO ghi danh gắn với phát triển bền vững, chú trọng các di sản văn hoá có phạm vi phân bố liên vùng (liên quốc gia, liên tỉnh,, liên xã) gắn với liên kết phát triển bền vững.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.3. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, cổ vật, bảo vật quốc gia		-							
	4.3.1. Hoàn thành việc kiểm kê danh mục di sản tư liệu phạm vi các tỉnh, thành phố trên cả nước.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.3.2.) Nghiên cứu, lựa chọn, xây dựng hồ sơ khoa học di sản tư liệu đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và đề nghị UNESCO ghi danh nếu đủ điều kiện theo quy định	Vốn sự nghiệp	-							
	4.3.3. Xác định giá trị, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia đối với di vật, cổ vật đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.3.4. Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Tăng cường bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia theo chế độ đặc biệt.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng		-							
	4.4.1.Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bảo tàng công lập	Vốn sự nghiệp	-							
	4.4.2,Duy tu, bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày và kho bảo quản hiện vật của bảo tàng các cấp bị xuống cấp, không bảo đảm yêu cầu để hoạt động.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.4.3. Nâng cao chất lượng hoạt động, khai thác, phát huy hiệu quả hệ thống bảo tàng; ưu tiên ứng dụng các phương pháp, công cụ hiện đại, đa dạng hoá nội dung, hình thức trưng bày bảo tàng công lập để thu hút khách tham quan, nghiên cứu, học tập, tham gia phát triển kinh tế, xã hội	Vốn sự nghiệp	-							
	4.5. Tăng cường trợ giúp pháp lý về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa		-							
	4.5.1. Nâng cao hiểu biết của người dân trong việc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp trong việc bảo tồn, bảo quản, sưu tập các di vật, có vật, di sản văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.5.2. Tăng cường năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý về bảo vệ thực hiện và phát huy giá trị di sản văn hoá, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có di sản văn hoá bị ngăn cản, chiếm đoạt, xâm phạm quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền sở hữu, phát huy giá trị của di sản văn hoá; trao đổi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức trợ giúp pháp lý về bảo vệ, thực hiện, thụ hưởng và phát huy giá trị di vật, cổ vật, di sản văn hóa cho người thực hiện, hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý.	Vốn sự nghiệp	-							
	4.5.3. Phòng, chống và xử lý hoạt động xâm hại di tích, hoạt động trộm cắp, mua bán trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bảo vệ tuyệt đối an toàn đối với các bảo vật quốc gia ra nước ngoài có thời hạn để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản.	Vốn sự nghiệp	-							
5	**Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật**		-							
	5.1. Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật		-							
	5.1.1. Hỗ trợ văn nghệ sĩ trong hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật theo các chương trình trại sáng tác, lưu trú nghệ thuật; hỗ trợ tạo nguồn kịch bản nghệ thuật, sản xuất, lưu hành tác phẩm.	Vốn sự nghiệp	**300**						*300*	
	5.1.2. Xây dựng hệ sinh thái phát triển nghệ thuật với các tổ chức giảng dạy, không gian nghệ thuật, nhà ở nghệ thuật và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bằng các khoản trợ cấp, học bổng nghệ thuật; hỗ trợ học sinh, sinh viên các ngành văn hóa, nghệ thuật trong quá trình thực hiện các bài thi tốt nghiệp trên sân khấu và sáng tác nghệ thuật, văn học.	Vốn sự nghiệp	-							
	5.3. Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật		-							
	5.3.1. Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập.	Vốn sự nghiệp	**8,349**	8,349						
	5.3,2. Hỗ trợ hình thành các trung tâm hỗ trợ, phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại	Vốn sự nghiệp	-							
	5.4. Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam		-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	5.4.1. Đầu tư đặt hàng sáng tác, sưu tầm, trình diễn các tác phẩm nghệ thuật biểu diễn, văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh đỉnh cao và đương đại gồm: tác phẩm mang giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của Việt Nam và thế giới; tác phẩm thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại; tác phẩm về đề tài lịch sử dân tộc, đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.	Vốn sự nghiệp	**300**						300	
	5.5. Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân		-							
	5.5.2. Công bố, quảng bá, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật, điện ảnh, tác phẩm lý luận phê bình văn học nghệ thuật xuất sắc, chất lượng cao đã được giải thưởng hoặc công nhận trong nước và quốc tế cho nhân dân được tiếp cận, hưởng thụ; phổ biến văn hóa, văn học, nghệ thuật thông qua các sản phẩm vui chơi, giải trí trên nền tảng công nghệ số.	Vốn sự nghiệp	-							
	5.5.4. Tổ chức các sự kiện quốc gia, quốc tế có quy mô lớn trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh; tạo điều kiện kết nối, giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, quốc tế	Vốn sự nghiệp	-							
	5.5.5. Hỗ trợ tăng tỷ lệ buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp; hỗ trợ hoạt động phổ biến phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo.	Vốn sự nghiệp	-							
	5.5.6. Phát triển hệ thống không gian nghệ thuật công cộng, cộng đồng thông qua hợp tác công - tư, tạo cơ hội cho các nghệ sĩ trình bày tác phẩm, đồng thời nâng cao tính thẩm mỹ của địa phương.	Vốn sự nghiệp	-							
6	**Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa**		-							
	6.1. Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa		-							
	6.1.1. Xây dựng hệ sinh thái đê liên kêt giữa các nghệ sĩ và người thực hành sáng tạo, các không gian văn hóa và doanh nghiệp, tạo thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa phát triển. Hỗ trợ các làng nghề chuyển đổi, phát triển theo định hướng công nghiệp văn hóa, sáng tạo, hỗ trợ các di sản công nghiệp chuyển đổi, tái thiết thành các không gian văn hóa, sáng tạo.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.2. Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam		-							
	6.2.1. Hỗ trợ phân phối sản phẩm các ngành công nghiệp văn hoá trên các nền tảng ứng dụng công nghệ số, truyền thông số, du lịch số,...	Vốn sự nghiệp	-							
	6.2.2. Hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp văn hóa tham gia các sự kiện, hội chợ xúc tiến thương mại quốc tế trong lĩnh vực.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.2.3. Tổ chức các hội thi, lễ hội, chương trình, sự kiện, triển lãm nhằm quảng bá thương hiệu, giới thiệu, xúc tiến thương mại của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam	Vốn sự nghiệp	-							
	6.2.5. Tổ chức các chương trình, sự kiện, triển lãm nhằm quảng bá thương hiệu, giới thiệu, xúc tiến thương mại của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam	Vốn sự nghiệp	-							
	6.3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa có năng lực cạnh tranh cao		-							
	6.3.1. Hỗ trợ các sản phẩm công nghiệp văn hoá có năng lực cạnh tranh cao đạt tiêu chí chứng nhận Thương hiệu quốc gia Việt Nam và đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, đưa các sản phẩm công nghiệp văn hoá Thương hiệu quốc gia Việt Nam đến người tiêu dùng.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.3.2. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân nghệ sỹ nâng cao kiến thức, kỹ năng xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa có tính cạnh tranh cao, kỹ năng xây dựng văn hóa doanh nghiệp.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.3.3. Hỗ trợ phát triển các nền tảng, cơ chế quản lý hoạt động gây quỹ cộng đồng, tài trợ, bảo trợ, hợp tác công - tư cho các chương trình, dự án về văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo; kết nối doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, sáng tạo với các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	6.3.4. 6.3.4. Hỗ trợ phát triển các nền tảng, cơ chế quản lý hoạt động gây quỹ cộng đồng, tài trợ, bảo trợ, hợp tác công - tư cho các chương trình, dự án về văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo; kết nối doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, sáng tạo với các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Vốn sự nghiệp	-							
	6.3.5. Lựa chọn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp khởi nghiệp, làng nghề, nghệ nhân, người thực hành phát triển, sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa (ưu tiên lĩnh vực thiết kế và thủ công mỹ nghệ) từ các sản phẩm đặc trưng, tiêu bản hình ảnh của di sản văn hóa Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.3.6. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên về các dự án liên quan đến các ngành công nghiệp văn hóa.		**200**				200			
	6.4. Nâng cao hiệu quả bảo hộ bản quyền tác giả trong việc phát triển công nghiệp văn hóa		-							
	6.4.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan cho các chủ thể quyền, cá nhân, tổ chức, công chúng, học sinh, sinh viên trong việc khai thác, sử dụng các tài sản trí tuệ, sản phẩm công nghiệp văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.4.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.4.3. Nâng cao năng lực xử lý vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan; thù lao, nhuận bút đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.	Vốn sự nghiệp	-							
	6.4.4. Phát triển công cụ hỗ trợ quản lý, phát hiện xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số, mạng internet, công cụ quản lý phim, bản ghi âm, ghi hình trên không gian mạng.	Vốn sự nghiệp	-							
7	**Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa**		-							
	7.1. Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số		-							
	7.1.1. Ứng dụng các công nghệ mới phục vụ quản lý nhà nước hiệu quả đối với hoạt động phổ biến bản ghi âm, ghi hình, nội dung nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, đặc biệt trên môi trường số.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.1.2. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nhân lực ngành văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.1.4. Phát triển hệ thống quản lý thư viện	Vốn sự nghiệp	-							
	7.2. Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số		-							
	7.2.1. Xây dựng và khai thác dữ liệu số quốc gia về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, điện ảnh, văn hóa dân gian, văn hóa truyền thống, văn học...) và lĩnh vực gia đình.	Vốn sự nghiệp	**500**						500	
	7.2.2. Đầu tư hạ tầng công nghệ chuyên dụng, xây dựng thư viện số cho Thư viện công cộng cấp tỉnh, thực hiện tích hợp liên thông, chia sẻ dữ liệu số giữa các thư viện	Vốn sự nghiệp	-							
	7.2.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá. Triển khai số hóa, xây dựng bản đồ số hệ thống di tích và dữ liệu về di tích (di sản văn hoá thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia), số hóa hiện vật quý hiếm, cổ vật, bảo vật quốc gia; số hóa các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu phục vụ công tác lưu giữ, bảo quản, tu bổ, phục hồi, nghiên cứu, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ và phát huy giá trị.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.2.4. Hỗ trợ trang thiết bị chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cho trưng bày trên không gian mạng và các hoạt động chuyên môn của bảo tàng, xây dựng cơ sở dữ liệu cho các bảo tàng công lập.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.2.5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác bảo tồn và trùng tu các di tích; triển khai thí điểm việc trùng tu các loại hình di tích kiến trúc gỗ, gạch áp dụng các cấp độ tu bổ, bảo quản, gia cố. Xây dựng kho dữ liệu gốc về các công trình di tích phục vụ công tác nghiên cứu, tu bổ, tôn tạo làm cơ sở đối chiếu giữa di tích ban đầu và di tích đã được trùng tu.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.2.6. Triển khai các ứng dụng công nghệ số, nền tảng số hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại các di tích, bảo tàng, điểm du lịch và tăng cường việc tiếp cận di sản tư liệu được dễ dàng, thuận tiện.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	7.3. Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, nghiên cứu cơ bản để phát triển văn hóa và thúc đẩy thị trường văn hóa trên môi trường số		-							
	7.3.1. Triển khai Bộ chỉ số văn hóa quốc gia vì sự phát triển bền vững.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.3.3. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ của một số viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật theo mô hình tiên tiến thế giới để thực hiện nhiệm vụ tư vấn chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của ngành văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	7.3.4. Phát triển không gian sáng tạo, bảo tàng và chuyển đổi số tác phẩm văn học, nghệ thuật Việt Nam trên không gian mạng.	Vốn sự nghiệp	-							
8	**Phát triển nguồn nhân lực văn hóa**		-							
	8.1. Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa		-							
	8.1.1. Nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo, tham mưu, quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, công chức, viên chức liên quan đến phát triển văn hóa.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.1.2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, nghiệp vụ tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở các cấp.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.1.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa đối ngoại và ngoại ngữ cho đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ công tác văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa tại địa phương.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.2. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa		-							
	8.2.1. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng số và giới cho đội ngũ văn nghệ sĩ, đội ngũ sáng tạo, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.2.2. Tập trung đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật ở địa phương	Vốn sự nghiệp	-							
	8.2.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về lý luận, phê bình, giám tuyển, giám định, phục chế trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.2.5. Đào tạo, phát triển đội ngũ diễn viên, nhạc công thuộc các loại hình nghệ thuật truyền thống để cung cấp cho các đơn vị nghệ thuật truyền thống ở địa phương.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.3. Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng	Vốn sự nghiệp	-							
	8.3.1. Tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sỹ.	Vốn sự nghiệp	**300**						300	
	8.3.2. Tổ chức các Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật	Vốn sự nghiệp	-							
	8.4. Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa		-							
	8.4.1. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ các nhà biên kịch, đạo diễn, quản lý, sản xuất, phát hành, kỹ thuật, công nghệ... trong các ngành công nghiệp văn hóa như điện ảnh, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn....	Vốn sự nghiệp	-							
	8.4.2. Xây dựng chương trình, phát triển nội dung chuyên ngành đào tạo về công nghiệp văn hóa trong các trường văn hóa nghệ thuật, chú trọng đào tạo về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp văn hóa.	Vốn sự nghiệp	**100**							100
	8.5. Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật	Vốn sự nghiệp	-							
	8.5.1. Đầu tư xây dựng, cung cấp cơ sở vật chất và nâng cấp toàn diện các cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng.	Vốn sự nghiệp	**2,000**							2,000
	8.5.2. Tập trung nguồn lực, hỗ trợ, thu hút, trọng dụng, tuyển dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, văn nghệ sĩ tài năng, nghệ nhân các ngành, nghề truyền thống tham gia công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
	8.5.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, nghiên cứu khoa học và năng lực ngoại ngữ cho cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở trong và ngoài nước.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.5.4. Đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo thông qua mời chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên và nghệ sĩ tài năng ở nước ngoài tham gia giảng dạy, trao đổi, hướng dẫn chuyên môn tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.5.5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phát triển đội ngũ giáo viên dạy các môn học âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm: đào tạo giáo viên mới; đào tạo lại đội ngũ giáo viên đảm bảo đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông; tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên hiện có.	Vốn sự nghiệp	-							
	8.5.6. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phát triển đội ngũ giáo viên dạy các môn học âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm: đào tạo giáo viên mới; đào tạo lại đội ngũ giáo viên đảm bảo đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông; tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên hiện có.									
9	**Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới**		-							
	9.1. Phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài	Vốn sự nghiệp	-							
	9.1.1. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, nghiên cứu đầu tư xây dựng các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài gắn với công tác văn hóa đối ngoại và công tác cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2. Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài thông qua các hình thức đa dạng	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.1. Quảng bá văn hóa, thương hiệu Việt Nam tại các sự kiện quốc tế lớn tại nước ngoài như các triển lãm, trưng bày quốc tế (EXPO, Venice Biennale, London Design Biennale...), các không gian văn hóa, điện ảnh Việt Nam tại các Liên hoan phim Cannes, Berlin, Tokyo, Busan..., giới thiệu sách, văn học Việt Nam tại các sự kiện văn học, hội chợ sách quốc tế, không gian quảng bá Việt Nam tại các hội nghị, sự kiện quốc tế lớn (Hội nghị các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu - COP), hỗ trợ nghệ sỹ Việt Nam tham dự các sự kiện tại nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.2. Chủ động tham gia tích cực các sáng kiến, sự kiện xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (Thành phố văn hóa ASEAN, Tinh hoa nghệ thuật trình diễn ASEAN, Hệ thống dữ liệu số về di sản văn hóa ASEAN, Trung tâm/Nhà văn hóa ASEAN tại các nước thành viên và các nước đối tác, các chương trình trao đổi văn hóa, tăng cường năng lực, phát triển kinh tế sáng tạo giữa ASEAN).	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.3. Tổ chức dịch, giới thiệu, xuất bản tác phẩm văn học, văn hóa, lịch sử Việt Nam có giá trị tư tưởng nghệ thuật, giá trị khoa học cao và các chuyên san, ấn phẩm giới thiệu văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.4. Sản xuất, phổ biến các nội dung sáng tạo nhằm quảng bá văn hóa Việt Nam trên nền tảng mạng xã hội, kênh truyền hình quốc tế, trên các bảng điện tử công cộng, sân bay trong nước và quốc tế… Hỗ trợ quảng bá thông qua các đoàn phóng viên, báo chí, các đoàn làm phim quốc tế vào Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.5. Hỗ trợ các hoạt động quảng bá hình ảnh con người, văn hóa, thế mạnh của các địa phương với bạn bè quốc tế; xúc tiến, xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ văn hoá và sáng tạo Việt Nam ra nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.2.6. Đầu tư sản xuất phim quảng bá bản sắc văn hóa Việt Nam tại nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.3. Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa	Vốn sự nghiệp	-							

STT	Nội dung	Nguồn vốn dự kiến	Tổng cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Tư pháp	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	Trường Cao đẳng Lạng Sơn
7	9.3.1. Đăng cai, tổ chức các sự kiện quốc tế có quy mô, uy tín, phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa, nghệ thuật chất lượng, giải thưởng âm nhạc... tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.3.2. Phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa, nghệ thuật chất lượng, quy mô quốc tế tại Việt Nam như Liên hoan sáng tạo Việt Nam, Tuần lễ Thiết kế Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.3.3. Xây dựng các chương trình lưu trú nghệ thuật, trại sáng tác nghệ thuật, chương trình trao đổi nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam dành cho các nghệ sĩ nước ngoài và Việt Nam và hỗ trợ nghệ sĩ Việt Nam tham gia các chương trình lưu trú nghệ thuật tại nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.3.4. Triển khai các biện pháp thu hút các chuyên gia về văn hóa, nghệ thuật ở nước ngoài về Việt Nam làm việc và chia sẻ kinh nghiệm phát triển văn hóa, nghệ thuật.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.4. Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài	Vốn sự nghiệp	-							
	9.4.1. Tổ chức các chương trình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hoặc lồng ghép vào các sự kiện ngoại giao, đối ngoại khác.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.4.2. Thực hiện các chương trình phát huy các giá trị truyền thống Việt Nam tại các gia đình đa văn hóa, các chương trình dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.4.3. Xây dựng, phát triển các trung tâm, các mạng lưới Việt Nam học, cung cấp các dịch vụ về lịch sử, văn hóa, đất nước, con người Việt Nam cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế có quan tâm tìm hiểu về Việt Nam.	Vốn sự nghiệp	-							
	9.4.4. Hỗ trợ các cộng đồng người Việt Nam tại nước ngoài truyền bá, lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam tại các quốc gia sinh sống và các quốc gia khác trên thế giới.	Vốn sự nghiệp	-							
10	**Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình, truyền thông, tuyên truyền về Chương trình**		-							
	10.1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình		-							
	10.1.2. Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá, quản lý, điều phối cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình. Xây dựng và phổ biến các khuyến nghị, hướng dẫn để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình tại các cấp, hướng dẫn về quản lý, vận hành các công trình được đầu tư xây dựng sau khi Chương trình kết thúc.	Vốn sự nghiệp	-							
	10.1.3. Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình.	Vốn sự nghiệp	-							
	10.1.4. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng. Tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách của Chương trình.	Vốn sự nghiệp	-							
	10.1.5. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở địa phương.	Vốn sự nghiệp	**30**	30						
	10.2. Tăng cường năng lực công tác quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình		-							
	10.2.1. Tổ chức thực hiện các hoạt động của Ban Chỉ đạo của tỉnh	Vốn sự nghiệp	-							
	10.2.2. Triển khai phong trào thi đua thực hiện Chương trình, phát triển văn hóa toàn diện	Vốn sự nghiệp	-							
	10.2.3. Đa dạng hình thức tuyên truyền, truyền thông về Chương trình, lồng ghép với các hoạt động văn hóa, thể thao truyền thống của địa phương; xây dựng trang web thông tin chính thức của Chương trình, chuyên trang, chuyên mục đặc thù trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn, phát hành tài liệu phổ biến.	Vốn sự nghiệp	**400**	400						

BIỂU II. SN 8: GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán (Ngân sách Trung ương)
	TỔNG CỘNG (A+B)	**49,000**
A	**Kinh phí chưa giao**	**150**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất, cấp bách	150
B	**Kinh phí giao chi tiết (I+II)**	**48,850**
I	**Tổng theo cơ quan, đơn vị (1+…6)**	**48,850**
1	Công an tỉnh	17,490
2	Sở Y tế	1,580
3	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	430
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,000
5	Sở Tư pháp	100
6	Khối xã (Chi tiết tại dự án 4)	26,250
II	**Tổng theo dự án (1+…7)**	**48,850**
1	**Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm ma tuý có tổ chức, xuyên quốc gia (An ninh, trật tự, an toàn xã hội)**	**6,200**
	Công an tỉnh	6,200
2	**Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma tuý ở cơ sở (An ninh, trật tự, an toàn xã hội)**	**29,400**
2.1	*Khối tỉnh*	*3,150*
	Công an tỉnh	3,150
2.2	*Khối xã*	*26,250*
2.2.1	Phường Tam Thanh	400
2.2.2	Phường Lương Văn Tri	400
2.2.3	Phường Kỳ Lừa	400
2.2.4	Phường Đông Kinh	400
2.2.5	Xã Thất Khê	400
2.2.6	Xã Đoàn Kết	300
2.2.7	Xã Tân Tiến	300
2.2.8	Xã Tràng Định	450
2.2.9	Xã Quốc Khánh	450
2.2.10	Xã Kháng Chiến	300
2.2.11	Xã Quốc Việt	450
2.2.12	Xã Bình Gia	300
2.2.13	Xã Tân Văn	450
2.2.14	Xã Hồng Phong	300

2.2.15	Xã Hoa Thám	450
2.2.16	Xã Quý Hoà	300
2.2.17	Xã Thiện Hoà	300
2.2.18	Xã Thiện Thuật	300
2.2.19	Xã Thiện Long	300
2.2.20	Xã Bắc Sơn	400
2.2.21	Xã Hưng Vũ	450
2.2.22	Xã Vũ Lăng	450
2.2.23	Xã Nhất Hoà	450
2.2.24	Xã Vũ Lễ	600
2.2.25	Xã Tân Tri	450
2.2.26	Xã Văn Quan	450
2.2.27	Xã Điềm He	450
2.2.28	Xã Yên Phúc	450
2.2.29	Xã Tri Lễ	450
2.2.30	Xã Tân Đoàn	450
2.2.31	Xã Khánh Khê	450
2.2.32	Xã Na Sầm	400
2.2.33	Xã Hoàng Văn Thụ	600
2.2.34	Xã Thuỵ Hùng	450
2.2.35	Xã Văn Lãng	450
2.2.36	Xã Hội Hoan	450
2.2.37	Xã Lộc Bình	400
2.2.38	Xã Mẫu Sơn	450
2.2.39	Xã Na Dương	450
2.2.40	Xã Lợi Bác	300
2.2.41	Xã Thống Nhất	450
2.2.42	Xã Xuân Dương	300
2.2.43	Xã Khuất Xá	450
2.2.44	Xã Đình Lập	300
2.2.45	Xã Thái Bình	300
2.2.46	Xã Châu Sơn	200
2.2.47	Xã Kiên Mộc	450
2.2.48	Xã Hữu Lũng	400
2.2.49	Xã Tuấn Sơn	450
2.2.50	Xã Tân Thành	450
2.2.51	Xã Vân Nham	450
2.2.52	Xã Thiện Tân	450
2.2.53	Xã Yên Bình	450
2.2.54	Xã Hữu Liên	450
2.2.55	Xã Cai Kinh	450
2.2.56	Xã Chi Lăng	300
2.2.57	Xã Quan Sơn	450
2.2.58	Xã Chiến Thắng	300

2.2.59	Xã Nhân Lý	300
2.2.60	Xã Bằng Mạc	450
2.2.61	Xã Vạn Linh	450
2.2.62	Xã Đồng Đăng	400
2.2.63	Xã Cao Lộc	450
2.2.64	Xã Công Sơn	300
2.2.65	Xã Ba Sơn	450
3	**Dự án 5: Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai (An ninh, trật tự, an toàn xã hội)**	**4,397**
	Công an tỉnh	4,397
4	**Dự án 6: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma tuý (Sự nghiệp y tế)**	**1,580**
	Sở Y tế	1,580
5	**Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma tuý**	**6,550**
5.1	*Tiểu dự án 1 - Dự án 7: Truyền thông về phòng, chống ma tuý (Sự nghiệp văn hóa thông tin)*	430
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	430
5.2	*Tiểu dự án 2 - Dự án 7: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma tuý ở cơ sở (An ninh, trật tự, an toàn xã hội)*	3,120
	Công an tỉnh	3,120
5.3	*Tiểu dự án 3 - Dự án 7: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma tuý cho học sinh, sinh viên (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)*	3,000
	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,000
6	**Dự án 8: Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma tuý (Đảm bảo xã hội)**	**100**
	Sở Tư pháp	100
7	**Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá chương trình (An ninh, trật tự, an toàn xã hội)**	**623**
	Công an tỉnh	623

BIỂU II. SN 9: CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TUÝ ĐẾN NĂM 2030 (ĐỊA BÀN KHỐI XÃ)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Phường Tam Thanh	400
2	Phường Lương Văn Tri	400
3	Phường Kỳ Lừa	400
4	Phường Đông Kinh	400
5	Xã Bắc Sơn	400
6	Xã Hưng Vũ	450
7	Xã Vũ Lăng	450
8	Xã Nhất Hoà	450
9	Xã Vũ Lễ	600
10	Xã Tân Tri	450
11	Xã Bình Gia	300
12	Xã Tân Văn	450
13	Xã Hoa Thám	450
14	Xã Đồng Đăng	400
15	Xã Cao Lộc	450
16	Xã Ba Sơn	450
17	Xã Chi Lăng	300
18	Xã Quan Sơn	450
19	Xã Bằng Mạc	450
20	Xã Vạn Linh	450
21	Xã Đình Lập	300
22	Xã Hữu Lũng	400
23	Xã Tuấn Sơn	450
24	Xã Tân Thành	450
25	Xã Vân Nham	450
26	Xã Thiện Tân	450
27	Xã Yên Bình	450
28	Xã Hữu Liên	450
29	Xã Cai Kinh	450
30	Xã Lộc Bình	400
31	Xã Mẫu Sơn	450
32	Xã Na Dương	450
33	Xã Khuất Xá	450
34	Xã Thất Khê	400

STT	Đơn vị	Kinh phí (Triệu đồng)
35	Xã Thuỵ Hùng	450
36	Xã Tràng Định	450
37	Xã Quốc Khánh	450
38	Xã Quốc Việt	450
39	Xã Na Sầm	400
40	Xã Văn Lãng	450
41	Xã Hoàng Văn Thụ	600
42	Xã Văn Quan	450
43	Xã Điềm He	450
44	Xã Tri Lễ	450
45	Xã Yên Phúc	450
46	Xã Khánh Khê	450
47	Xã Tân Đoàn	450
48	Xã Thống Nhất	450
49	Xã Hội Hoan	450
50	Xã Kiên Mộc	450
51	Xã Hồng Phong	300
52	Xã Quý Hoà	300
53	Xã Thiện Hoà	300
54	Xã Thiện Thuật	300
55	Xã Thiện Long	300
56	Xã Công Sơn	300
57	Xã Nhân Lý	300
58	Xã Chiến Thắng	300
59	Xã Châu Sơn	200
60	Xã Thái Bình	300
61	Xã Lợi Bác	300
62	Xã Xuân Dương	300
63	Xã Đoàn Kết	300
64	Xã Tân Tiến	300
65	Xã Kháng Chiến	300
Tổng điểm hệ số		**26,250**

(1) Theo Quyết định số 2723/QĐ-UBND, ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về Phê duyệt danh sách tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma tuý, địa bàn không ma tuý năm 2025;

STT	Đơn vị	Kinh phí (Triệu đồng)

(2) Theo Quyết định số 191/QĐ-UBND, ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh về Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II,

(3) Tổng hệ số = Hệ số gốc x Hệ số tăng thêm; Đối với địa bàn không có hệ số tăng thêm thì tổng hệ số là hệ số gốc.